

PHỤ LỤC II

PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ ĐỐI VỚI CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CHỈ SỐ CON

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
1	Gia nhập thị trường	1.1. Thời gian đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh, các sở, ngành liên quan	
		1.2. Tỷ lệ Doanh nghiệp cho biết phải sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký doanh nghiệp từ 02 lần trở lên (%)			
		1.3. Thời gian thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp (số ngày trung vị)			
		1.4. Tỷ lệ Doanh nghiệp đăng ký hoặc sửa đổi đăng ký doanh nghiệp thông qua hình thức mới như đăng ký trực tuyến, đăng ký ở trung tâm hành chính công hoặc qua bưu điện (%)			
		1.5. Thủ tục tại bộ phận một cửa được niêm yết công khai (%)			
		1.6. Hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ (%)			
		1.7. Cán bộ tại bộ phận một cửa am hiểu về chuyên môn (%)			
		1.8. Cán bộ tại bộ phận một cửa nhiệt tình, thân thiện (%)			
		1.9. Việc khai trình, việc sử dụng lao động, đề nghị cấp mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội và đăng ký sử dụng hóa đơn của doanh nghiệp được thực hiện đồng thời trong quá trình thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp (%)			
		1.10. Hướng dẫn thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện là rõ ràng, đầy đủ (%)			
		1.11. Doanh nghiệp không gặp khó khăn gì khi thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện (%)			
		1.12. Quy trình giải quyết thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện đúng như văn bản quy định (%)			
		1.13. Thời gian thực hiện thủ tục cấp phép kinh doanh có điều kiện không kéo dài hơn so với văn bản quy định (%)			
		1.14. Chi phí cấp phép kinh doanh có điều kiện không vượt quá mức phí, lệ phí được quy định trong văn bản pháp luật (%)			
		1.15. Tỷ lệ DN phải trì hoãn/hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục ĐKDN (%)			
		1.16. Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục sửa đổi ĐKDN (%)			

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
		1.17. Tỷ lệ DN phải hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do những khó khăn gặp phải khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)			
		1.18. Tỷ lệ DN phải chờ hơn MỘT tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)			
		1.19. Tỷ lệ DN phải chờ hơn BA tháng để hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động (%)			
2	Tiếp cận đất đai	2.1. Số ngày chờ đợi để được cấp GCNQSDĐ (trung vị)	Sở Tài nguyên và Môi trường	Các sở, ngành và UBND địa phương	
		2.2. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp cản trở về tiếp cận đất đai hoặc mở rộng mặt bằng kinh doanh (%)			
		2.3. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về thiếu quỹ đất sạch (%)			
		2.4. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn về tiến độ giải phóng mặt bằng chậm (%)			
		2.5. Thông tin, dữ liệu về đất đai không được cung cấp thuận lợi, nhanh chóng (%)			
		2.6. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thời hạn giải quyết hồ sơ đất đai dài hơn so với thời hạn được niêm yết hoặc văn bản quy định (%)			
		2.7. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh cán bộ nhận hồ sơ và giải quyết TTHC đất đai không hướng dẫn chi tiết, đầy đủ (%)			
		2.8. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh thủ tục xác định giá trị quyền sử dụng đất rất mất nhiều thời gian (%)			
		2.9. Doanh nghiệp đánh giá mức độ rủi ro bị thu hồi đất (1=Rất thấp; 5=Rất cao)			
		2.10. Tỷ lệ doanh nghiệp tin rằng sẽ được bồi thường thỏa đáng khi bị thu hồi đất (%)			
		2.11. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh sự thay đổi bảng giá đất của tỉnh phù hợp với sự thay đổi giá thị trường (%)			
		2.12. Tỷ lệ doanh nghiệp không gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua (%)			
		2.13. Tỷ lệ doanh nghiệp không làm thủ tục đề nghị cấp GCNQSDĐ do lo ngại TTHC rườm rà/ lo ngại cán bộ những nhiều (%)			
		2.14. Tỷ lệ DN phải trì hoãn / hủy bỏ kế hoạch kinh doanh do gặp khó khăn khi thực hiện các TTHC đất đai (%)			
		3.1. Tiếp cận tài liệu quy hoạch (1=Không thể; 5=Rất dễ)			
		3.2. Tiếp cận tài liệu pháp lý (1=Không thể; 5=Rất dễ)			
		3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy Minh bạch trong đấu thầu (%)			

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
3	Tính minh bạch	3.4. Tỷ lệ DN nhận được thông tin, văn bản cần khi yêu cầu cơ quan trong tỉnh cung cấp (%)	- Các Sở, Ngành, địa phương - Cục Thuế tỉnh	Các Sở, Ngành, địa phương	
		3.5. Số ngày chờ đợi để nhận được thông tin, văn bản yêu cầu (Trung vị)			
		3.6. Thông tin trên website của tỉnh về các ưu đãi/khuyến khích/hỗ trợ đầu tư của tỉnh là hữu ích (%)			
		3.7. Thông tin trên website của tỉnh về các quy định về thủ tục hành chính là hữu ích (%)			
		3.8. Thông tin trên website của tỉnh về các văn bản điều hành, chỉ đạo của lãnh đạo tỉnh là hữu ích (%)			
		3.9. Thông tin trên các website của tỉnh về các văn bản pháp luật của tỉnh là hữu ích (%)			
		3.10. Cần có "mối quan hệ" để có được các tài liệu của tỉnh (% Quan trọng hoặc Rất quan trọng)			
		3.11. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Thương lượng với cán bộ thuế là phần thiết yếu trong hoạt động kinh doanh" (%)			
		3.12. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thỏa thuận về các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế giúp doanh nghiệp giảm được số thuế phải nộp (%)			
		3.13. Vai trò của các hiệp hội DN địa phương trong việc xây dựng và phản biện chính sách, quy định của tỉnh là quan trọng (%)			
		3.14. Khả năng dự liệu được việc thực thi của tỉnh với quy định pháp luật của Trung ương (% Có thể)			
		3.15. Khả năng dự liệu được thay đổi quy định pháp luật của tỉnh (% Có thể)			
		3.16. Chất lượng website của tỉnh - Điều chỉnh năm 2021			
		3.17. Tỷ lệ DN thường xuyên truy cập vào website của UBND tỉnh (%)			
		4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp có chi trả chi phí không chính thức (%)			
		4.2. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi đã trả CPKCT (% thường xuyên hoặc luôn luôn)			
		4.3. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh hiện tượng những nhiều khi giải quyết thủ tục cho DN là phổ biến (%)			
		4.4. Các khoản CPKCT ở mức chấp nhận được (% Đồng ý)			
		4.5. Tỷ lệ DN chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)			
		4.6. Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục ĐKDN / sửa đổi ĐKDN (%)			

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
4	Chi phí không chính thức	4.7. Tỷ lệ DN trả CPKCT khi thực hiện thủ tục đề nghị cấp giấy phép kinh doanh có điều kiện (%)	Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành và UBND địa phương	
		4.8. Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra tra an toàn phòng cháy (%)			
		4.9. Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra môi trường (%)			
		4.10. Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ quản lý thị trường (%)			
		4.11. Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra thuế (%)			
		4.12. Tỷ lệ DN trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra xây dựng (%)			
		4.13. DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)			
		4.14. Tỷ lệ DN chi trả CPKCT để đẩy nhanh việc thực hiện thủ tục đất đai (%)			
		4.15. Chi trả "hoa hồng" là cần thiết để có cơ hội thắng thầu (% Đồng ý)			
		4.16. Có tranh chấp song không lựa chọn Tòa án để giải quyết do lo ngại tình trạng "chạy án" là phổ biến (%)			
5	Cạnh tranh bình đẳng	5.1. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự quan tâm của chính quyền tỉnh không phụ thuộc vào đóng góp của doanh nghiệp cho địa phương như số lao động sử dụng, số thuế phải nộp hoặc tài trợ/hỗ trợ khác" (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ban Quản lý các KCN; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Xây dựng	Các Sở, ngành có liên quan và UBND các địa phương	
		5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên giải quyết các khó khăn cho các doanh nghiệp lớn so với DNNVV trong nước" (%)			
		5.3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Tinh ưu tiên thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn hơn là phát triển DNNVV tại địa phương" (%)			
		5.4. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong việc tiếp cận đất đai là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)			
		5.5. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "TTHC nhanh chóng hơn là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)			
		5.6. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Dễ dàng có được các hợp đồng từ CQNN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)			
		5.7. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong cấp phép khai thác khoáng sản là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)			
		5.8. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Thuận lợi trong tiếp cận thông tin là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp" lớn (%)			
		5.9. Tỷ lệ doanh nghiệp phản ánh "Miễn, giảm thuế TNDN là đặc quyền dành cho các doanh nghiệp lớn" (%)			

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
		5.10. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Sự ưu đãi của tỉnh cho doanh nghiệp lớn (cả DNNN và DN tư nhân và DN FDI) gây khó khăn cho hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tôi" (%)			
		5.11. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Hợp đồng, đất đai,... và các nguồn lực kinh tế khác chủ yếu rơi vào tay các DN có liên kết chặt chẽ với cán bộ chính quyền tỉnh" (%)			
6	Tính năng động và tiên phong của chính quyền	6.1. Tỷ lệ doanh nghiệp quan sát thấy thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân là tích cực (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các Sở, ngành, UBND địa phương	
		6.2. Phản ứng của tỉnh khi có điểm chưa rõ trong chính sách/văn bản trung ương: "trì hoãn thực hiện và xin ý kiến chỉ đạo" và "không làm gì" (%)			
		6.3. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Các Sở ngành không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh" (%)			
		6.4. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "UBND tỉnh linh hoạt trong khuôn khổ pháp luật nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi" (%)			
		6.5. UBND tỉnh năng động và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề mới phát sinh (% Đồng ý)			
		6.6. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá "Chính quyền cấp huyện, thị xã không thực hiện đúng chủ trương, chính sách của lãnh đạo tỉnh, thành phố" (%)			
		6.7. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Các khó khăn, vướng mắc được tháo gỡ kịp thời qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp tại tỉnh" (%)			
		6.8. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định "Chủ trương, chính sách của tỉnh, thành phố đối với việc tạo thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động là ổn định và nhất quán" (%)			
		6.9. Tỷ lệ DN tin tưởng rằng lãnh đạo địa phương đã hành động để thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh của mình (%)			
		7.1. Thủ tục tiếp cận tín dụng cho DNNVV là dễ thực hiện (%)			
		7.2. Thủ tục tiếp cận hỗ trợ nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)			
		7.3. Thủ tục tiếp cận mặt bằng tại các KCN/CCN là dễ thực hiện (%)			
		7.4. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn pháp luật là dễ thực hiện (%)			
		7.5. Thủ tục tiếp cận dịch vụ tư vấn thông tin thị trường là dễ thực hiện (%)			

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
7	Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp	7.6.Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo, tập huấn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp là dễ thực hiện (%)	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư - Thương mại - Du lịch; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu	Sở, ngành liên quan, các hiệp hội DN; UBND địa phương	
		7.7. Thủ tục tiếp cận các chương trình đào tạo nghề cho người lao động là dễ thực hiện (%)			
		7.8. Chất lượng cung cấp thông tin liên quan đến các FTA của các CQNN địa phương đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp (%)			
		7.9. Vướng mắc trong thực hiện các văn bản thực thi các hiệp định thương mại tự do (FTA) được CQNN địa phương giải đáp hiệu quả (%)			
		7.10. Tỷ lệ DN có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTAs (%)			
		7.11. Tỷ lệ DN đánh giá việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội từ các FTAs là thuận lợi (%)			
		7.12. Tỷ lệ nhà cung cấp dịch vụ trên tổng số doanh nghiệp (%)			
		7.13. Tỷ lệ nhà cung cấp tư nhân và nước ngoài trên tổng số nhà cung cấp dịch vụ (%)			
8	Đào tạo lao động	8.1. Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng lao động phổ thông tại tỉnh là dễ dàng (%)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành và UBND địa phương	
		8.2. Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ kỹ thuật tại tỉnh là dễ dàng (%)			
		8.3. Tỷ lệ DN đánh giá việc tuyển dụng cán bộ quản lý, giám sát tại tỉnh là dễ dàng (%)			
		8.4. Tỷ lệ chi phí tuyển dụng lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)			
		8.5. Tỷ lệ chi phí đào tạo lao động trong tổng chi phí kinh doanh (%)			
		8.6. Giáo dục dạy nghề tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)			
		8.7. Tỷ lệ lao động tại DN đã tốt nghiệp các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (%)			
		8.8. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc tại địa phương đã qua đào tạo (% TCTK)			
		8.9. Lao động tại địa phương đáp ứng hoàn toàn/phần lớn nhu cầu sử dụng của DN (%)			
		8.10. Giáo dục phổ thông tại tỉnh có chất lượng tốt (% Đồng ý)			
		8.11. Điểm thi trung bình kỳ thi tốt nghiệp THPT (BGDDT)			
		9.1. Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)			

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
9	Chi phí thời gian	9.2. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước thân thiện (%)	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ, Thanh tra tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh	Các Sở, Ngành, địa phương	
		9.3. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với nhận định cán bộ nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (%)			
		9.4. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết không cần phải đi lại nhiều lần để lấy dấu và chữ ký (%)			
		9.5. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thủ tục giấy tờ đơn giản (%)			
		9.6. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết phí, lệ phí được công khai (%)			
		9.7. Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)			
		9.8. Tỷ lệ DN không gặp khó khăn khi thực hiện TTHC trực tuyến (%)			
		9.9. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm thời gian (%)			
		9.10. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết thực hiện TTHC trực tuyến giúp tiết giảm chi phí (%)			
		9.11. Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp (%)			
		9.12. Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 3 lần một năm (%)			
		9.13. Tỷ lệ DN phản ánh cán bộ thanh, kiểm tra lợi dụng thực thi công vụ nhũng nhiễu doanh nghiệp (%)			
		9.14. Số giờ thanh, kiểm tra thuế mỗi cuộc (trung vị)			
		Thiết chế nhân			
10.2. Tỷ lệ DN tin tưởng vào khả năng bảo vệ của pháp luật về vấn đề bản quyền hoặc thực thi hợp đồng (% Đồng ý)					
10.3. Tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp (%)					
10.4. Tỷ lệ DN tin rằng cấp trên không bao che và sẽ nghiêm túc xử lý kỷ luật cán bộ sai phạm (% Đồng ý)					
10.5. Tòa án các cấp của tỉnh xét xử các vụ kiện kinh tế đúng pháp luật (% Đồng ý)					
10.6. Tòa án các cấp của tỉnh xử các vụ kiện kinh tế nhanh chóng (% Đồng ý)					
10.7. Phán quyết của tòa án được thi hành nhanh chóng (% Đồng ý)					
10.8. Các cơ quan trợ giúp pháp lý hỗ trợ doanh nghiệp dùng luật để khởi kiện khi có tranh chấp (% Đồng ý)					

Stt	Chỉ số con	Chỉ số thành phần	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp thực hiện	Ghi chú
10	lý và an ninh trật tự	10.9. Các chi phí chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) 10.10. Các chi phí không chính thức từ khi khởi kiện đến khi bản án được thi hành ở mức chấp nhận được (% Đồng ý) 10.11. Phán quyết của toà án là công bằng (% Đồng ý) 10.12. Số lượng vụ việc tranh chấp của các doanh nghiệp ngoài quốc doanh do Tòa án kinh tế cấp tỉnh thụ lý trên 100 doanh nghiệp (TANDTC) 10.13. Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh trên tổng số nguyên đơn tại Toà án kinh tế tỉnh (% TANDTC) 10.14. Tỷ lệ các vụ án kinh tế đã được giải quyết (% TANDTC) 10.15. Tình hình an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh là tốt (%) 10.16. Tỷ lệ DN bị trộm cắp hoặc đột nhập vào năm vừa qua (%) 10.17. Cơ quan công an sở tại xử lý vụ việc của DN hiệu quả (%) 10.18. Tỷ lệ DN phải trả tiền bảo kê cho các băng nhóm côn đồ, tổ chức xã hội đen để yên ổn làm ăn (%)	Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự	Các Sở, Ngành, địa phương	